

Bản án số: 76/022/DSPT

Ngày: 22/9/2022

“V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Ngọc Hà

Các Thẩm phán: Ông Ngô Chiu

Bà Đậu Thị Quy

- Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Thu Hà, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Bà Ninh Thị Huyền, Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 86/2020/DSPT ngày 26 tháng 10 năm 2020 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2020/DSST ngày 18 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Tuy An bị kháng cáo, kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2022/QĐXXPT-DS ngày 10 tháng 8 năm 2022, giữa:

1. Nguyên đơn: Vợ chồng ông Trần Ph, sinh năm 1976, bà Võ Thị Thu Th, sinh năm 1975; Địa chỉ: thôn L, xã A, huyện T, tỉnh P. Vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Trần Thị Như Th1, Luật sư văn phòng luật sư D, Đoàn luật sư tỉnh P. Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị Th2, sinh năm 1960 và bà Trần Thị N, sinh năm 1951. (Bà N bị bệnh tâm thần nên bà Th2 còn là người giám hộ cho bà N); Địa chỉ: thôn A, xã A, huyện T, tỉnh P. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Trần Danh T, Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Phú Yên. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Phú Yên. Có đơn đề nghị vắng mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Trần Thị Th2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn vợ chồng ông Trần Ph, bà Võ Thị Thu Th trình bày:

Diện tích đất đang tranh chấp qua đo đạc thực tế 51m², tọa lạc tại thôn L, xã A, huyện T, tỉnh P, có vị trí giới cận: phía Đông giáp chuồng bò (*đất nghĩa địa do Ủy ban nhân dân xã quản lý*), phía Tây giáp đất của bà Trần Thị N, phía Bắc giáp bờ tre, phía Nam giáp đất ông Phát, nằm trong tổng diện tích 480m² thuộc thửa đất số 140, bản đồ số 3, đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình nguyên đơn vào ngày 25/7/1998. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hộ gia đình ông Ph được cân đối giao 200m² đất ở và 80m² đất vườn thừa; ngoài ra tại thửa đất này còn có 200m² đất qui hoạch thổ. Trước khi được nhà nước cân đối giao quyền sử dụng đất theo Nghị định 64/CP thì nguồn gốc diện tích đất này của ông Trần Kh (*ông nội của ông Ph*) để lại cho ông Trần Ng (*cha của ông Ph*) và ông Trần Ng để lại cho ông Ph sử dụng.

Sau khi được nhà nước cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP, vợ chồng ông Ph sử dụng diện tích đất đang tranh chấp đến năm 2009, cùng trong năm 2009, bị đơn lấn chiếm diện tích đất nêu trên.

Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải tháo dỡ phần mái chuồng bò, phần mái chái tạm lấn chiếm sang diện tích đất 51m² nêu trên và trả lại cho nguyên đơn 51m² bị đơn đang chiếm dụng. Riêng diện tích đất nghĩa địa bị đơn đang sử dụng để làm chuồng bò thuộc đất UBND xã quản lý nên nguyên đơn không có yêu cầu gì.

Bị đơn bà Trần Thị Th2, đồng thời là người giám hộ của bị đơn bà Trần Thị N trình bày:

Đất đang tranh chấp có diện tích và vị trí giới cận đúng như nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên, nguồn gốc đất là của ông nội nguyên đơn và bị đơn là ông Trần Kh để lại cho ông Trần K (*cha bà N, bà Th2*) và ông Trần K để lại cho bà Trần Thị N. Thực hiện Nghị định 64/CP, bà N cũng được Nhà nước giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; do bà N bị bệnh tâm thần nên bà Th đến sống chung với bà N và trực tiếp nuôi dưỡng bà N, đồng thời sử dụng diện tích đất đang tranh chấp ổn định từ năm 1976 cho đến năm 2014 thì nguyên đơn tranh chấp. Quá trình sử dụng, diện tích đất này là vùng trũng thấp, bị đơn đã đổ đất nâng nền khoảng 3 lần mới có hiện trạng như hiện nay, khi bị đơn nâng nền, trồng cây trong năm 2009 và xây dựng chuồng bò thì nguyên đơn không có tranh chấp. Trước đây, bị đơn sử dụng lối đi khác để ra vào vị trí chuồng bò, tuy nhiên sau này lối đi này đã bị lấn chiếm nên bị đơn phải đi trên diện tích tranh chấp để đến chuồng bò. Bị đơn không chấp nhận trả lại diện tích đất nói trên cho nguyên đơn, yêu cầu giữ nguyên hiện trạng đất như từ trước đến nay.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: UBND huyện T do ông Nguyễn Ngọc V đại diện theo ủy quyền trình bày:

Thực hiện giao đất cho hộ gia đình theo Nghị định 64/CP thì diện tích đất giao cho hai hộ gia đình chưa được đo đạc thực tế. Đề nghị Tòa án xem xét giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để giải quyết theo luật đất đai hiện hành. Riêng diện tích đất dự phòng 200m² do nhà nước quản lý, hiện nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người nào. Đối với diện tích đất 51m² đang có sự tranh chấp qua kiểm tra nằm trong thửa đất của ông Trần Ph.

Quá trình giải quyết vụ án, những người làm chứng gồm ông Trần B, Trần Nh, Trần S thống nhất trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp từ ông nội của các bên (*ông Trần Kh*) để lại, phân chia cho các con, trong đó có ông Trần Ng rồi ông Ngô để lại cho ông Trần Ph sử dụng. Khi cân đối giao đất theo nghị định 64/CP thì diện tích đang tranh chấp 51m² được giao cho vợ chồng ông Trần Ph. Riêng ông Trần Nh trước đây làm ở Đội giao đất theo Nghị định 64/CP cho rằng: có thực hiện kiểm tra việc giao đất tại thực địa của hộ gia đình bà Năm khi đó chính bà N cũng xác nhận phần đất tranh chấp của ông Trần Ng (*cha ông Ph*).

Quá trình giải quyết vụ án, những người làm chứng gồm ông Trần C, ông Trần Th, ông Lê Văn Cư, ông Trần Nă, bà Trần Thị B, ông Trần M thống nhất trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp có từ đời ông nội của các bên (*ông Trần Kh*) để lại, sau này phân chia cho các con. Đối với diện tích đang tranh chấp từ trước năm 1975 đến năm 1984 do ông Trần Ng là cha ông Trần Ph sử dụng chăn nuôi bò, sau đó bà Năm sử dụng. Quá trình sử dụng đất, bà N là người trực tiếp nâng nền đối với diện tích đất tranh chấp.

Tại Bản án DSST số 04/2020/DSST ngày 18/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 690 của Bộ luật Dân sự năm 1995; khoản 5 điều 26 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông Trần Ph, bà Võ Thị Thu Th.

Công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 51m² có vị trí giới cận như sau: Phía Đông giáp đất nghĩa địa do UBND xã An Dân quản lý, phía Tây giáp đất bà Nguyễn Thị N, phía Nam giáp đất ông Trần Ph, phía Bắc giáp bờ tre, tọa lạc tại thôn L, xã A, huyện T, tỉnh P cho nguyên đơn vợ chồng ông Trần Ph, bà Võ Thị

Thu Th (có sơ đồ vị trí đất kèm theo). Buộc bị đơn bà Trần Thị Th, bà Trần Thị N có trách nhiệm tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng lấn chiếm diện tích đất 51m² nêu trên (Kể cả không gian và lòng đất theo chiều thẳng đứng).

Nguyên đơn vợ chồng ông Trần Ph, bà Võ Thị Thu Th được quyền sử dụng, sở hữu các tài sản gắn liền trên diện tích đất 51m² nêu trên, cụ thể gồm: giá trị khối lượng đất nâng nền 102m³ = 6.120.000đ; 04 cây chuối = 180.000đ và 01 bụi tre gồm 06 cây = 100.000đ. Nguyên đơn ông Trần Ph, bà Võ Thị Thu Th có nghĩa vụ thanh toán cho đồng bị đơn bà Trần Thị Th2, bà Trần Thị N (do bà Th2 đại diện nhận) tổng giá trị tài sản nêu trên = **6.400.000đ** (Sáu triệu bốn trăm ngàn đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20/5/2020, bị đơn bà Trần Thị Th2 kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Ngày 27/5/2020, Viện kiểm sát nhân dân huyện T có Quyết định số 01/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử theo hướng sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ngày 29/3/2021, Viện kiểm sát nhân dân huyện T có Quyết định số 01/QĐ-VKS-DS rút toàn bộ Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 27/5/2020.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vợ chồng ông Trần Ph, bà Võ Thị Thu Th giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, Luật sư bảo vệ đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư bảo vệ và bị đơn bà Trần Thị Th2 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo, công nhận diện tích đất 51m² thuộc quyền sử dụng của bị đơn.

Kiểm sát viên, đại diện VKSND tỉnh P tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa tiến hành tố tụng đúng pháp luật tố tụng dân sự, đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng pháp luật. Về nội dung: Ngày 29/3/2021, Viện kiểm sát nhân dân huyện T có Quyết định số 01/QĐ-VKS-DS rút toàn bộ Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 27/5/2020. Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 01 Điều 308 của BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Th2 yêu cầu công nhận diện tích đất tranh chấp 51m² thuộc quyền sử dụng của bị đơn, HĐXX xét thấy:

[2] Diện tích đất các bên tranh chấp 51m² có vị trí giới cận: Đông giáp đất nghĩa địa do UBND xã quản lý (đang tồn tại chuồng bò của bà N, bà Th2, các đương sự thống nhất chuồng bò này được dựng trên đất nghĩa địa nên không tranh chấp); Tây giáp đất bà Trần Thị N, Nam giáp đất ông Trần Ph, Bắc giáp bờ tre, tọa lạc tại thôn L, xã A, huyện T, tỉnh P.

[3] Xem xét hồ sơ địa chính đất của hộ ông Trần Ph, thấy: Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G741488 ngày 25/7/1998 do UBND huyện T cấp cho hộ ông Trần Ph tại thửa 140, tờ bản đồ số 03, diện tích 280m² (200m² đất thổ, 80m² đất vườn thừa). Theo sổ dã ngoại trích lục bản đồ 299 (bút lục 79, 83) thì thửa 140, diện tích 480m² do ông Trần Ng đứng tên, ghi chú ông Trần Ph; Tại sổ mục kê và đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất theo trích lục bản đồ đo đạc 1995 tờ số 17 (bút lục 78, 80,81) thì thửa 140 tờ bản đồ 299 thành thửa 228, diện tích 475m² (200m² đất thổ, 200m² đất quy hoạch thổ, 75m² đất vườn) do ông Trần Ph đứng tên. Kết quả đo đạc lại vào ngày 21/8/2015 thể hiện tại vị trí đất đang tranh chấp (bút lục 65) thì đất của hộ ông Trần Ph tại thửa 228 có diện tích 377m² (trong đó có diện tích đất 51m² đang tranh chấp).

[4] Xem xét hồ sơ địa chính đất của hộ bà Trần Thị Nă, thấy: Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T cấp cho hộ bà Trần Thị N ngày 25/7/1998 tại thửa 605, diện tích 200m² đất thổ. Theo trích lục bản đồ 299, tờ số 3 (bút lục 79) thì đất của Trần Thị N thuộc thửa số 600, diện tích 200m² và theo trích lục bản đồ đo đạc 1995, tờ số 17 (bút lục 78) thì đất của bà Trần Thị Nă thuộc thửa số 227, diện tích 202m². Kết quả đo đạc lại vào ngày 21/8/2015 thể hiện tại vị trí đất đang tranh chấp (bút lục số 65) thì đất của hộ bà Trần Thị N tại thửa số 227 có diện tích 114m².

[5] Mặt khác, theo Công văn số 50/UBND ngày 15/10/2015 của UBND xã A và Công văn số 783/UBND ngày 03/11/2015 của UBND huyện T thì hộ ông Trần Ph được cân đối và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 480m² với các loại đất sau: đất ở 200m², đất vườn 80m², đất quy hoạch thổ 200m². Hiện nay diện tích đất quy hoạch thổ 200m² chưa cấp giấy chứng nhận; diện tích đất 51m² đang tranh chấp nằm trong thửa đất của hộ ông Trần Ph.

[6] Giai đoạn xét xử phúc thẩm, nguyên đơn Trần Ph yêu cầu thẩm định, xem xét lại hiện trạng đất tranh chấp, nhằm xác định diện tích đất 51m² thuộc quyền sử dụng của gia đình ông, xác định lại đường đi ra chuồng bò phía bị đơn và phần đất UBND xã quản lý liên quan. Căn cứ kết quả thể hiện tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/4/2022, bà Th2 yêu cầu xem xét trước đây gia đình bà sử dụng lối đi chung ở phía đông giáp đất ông Trần Ph và ông Trần Th để đi vào đất của

mình, khi tranh chấp ông Ph và ông Th tự ý rào đất lối đi vào đất của hai ông nên bà được ông Trần C cho đi qua phần đất của ông C như hiện nay. TAND tỉnh Phú Yên có Văn bản đăng ký làm việc với UBND xã A về ý kiến của các đương sự về con đường đi hiện trạng, ngày 21/7/2022, UBND xã A có Công văn số 115/UBND phúc đáp. HĐXX xét nội dung Công văn này đồng thời đối chiếu các trích lục bản đồ địa chính các thời kỳ năm 1995 (cân đối, cấp GCNQSD đất theo Nghị định 64/CP), đo đạc năm 1998, chính lý năm 2011, thấy có một đường đi nằm giữa đất của ông Trần Ph và ông Trần Th để đi vào thửa 135 (năm 1995 là thửa 614) là đất nghĩa trang do Nhà nước quản lý, chuồng bò của bà Th2 được dựng trên đất nghĩa trang này, chứ đường đi này không đi vào đất cấp cho bà N, ở phía Bắc thửa đất 227, 228 có con đường đi qua các thửa đất lúa để đi ra đường. Hiện trạng không còn đường đi vào thửa 135, bà Th2 đi lại trên đường giữa nhà ông Trần Ph và ông Trần C, UBND xã A cung cấp lý do không còn đường đi phía đông đất ông Ph là “do các gia đình tự bít đường đi”, đường đi phía Tây là “do ông Trần C tự cắt đất của gia đình để cho bà Trần Thị Th2 đi lại khi con đường đi giữa nhà ông Trần Ph và ông Trần Th không còn nữa” và đề nghị phúc thẩm xem xét cho bà Th có lối đi theo hiện trạng tại thời điểm cấp GCNQSDĐ cho bà N. Xét UBND xã A cung cấp thông tin có sự thay đổi về đường đi giữa các hộ dân là “theo nắm bắt thông tin từ một số hộ dân ở địa phương” và giải thích lý do đất của bà N giảm 86m² so với GCNQSDĐ là “do sai số đo đạc qua các thời kỳ, do có thay đổi về ranh giới sử dụng đất của các hộ gia đình liền kề, cũng khẳng định diện tích 51m² đang tranh chấp theo hồ sơ địa chính thì nằm ngoài GCNQSD đất của bà Trần Thị N. Mặc khác, quá trình giải quyết vụ án từ năm 2014 không ai tranh chấp về đường đi, ý kiến của UBND xã A về đường đi không thuộc phạm vi giải quyết trong vụ án này.

[7] Từ những căn cứ trên xác định diện tích đất 51m² đang tranh chấp không nằm trong thửa số 605 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T cấp cho bà N và cũng không nằm trong thửa đất 227 theo sổ mục kê, đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất đứng tên bà Trần Thị N. Cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, bị đơn bà Trần Thị Th kháng cáo không cung cấp tài liệu chứng minh. Do đó, HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của kiểm sát viên tại phiên tòa.

[2] Về chi phí tố tụng và án phí phúc thẩm: Bị đơn bà Trần Thị Th2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng đến năm 2022, bà Th2 là người cao tuổi, tại BL350 bà Th2 có trình bày tuổi già, bệnh, khó khăn nên HĐXX xét miễn án phí DSPT cho bà, nguyên đơn Trần Ph chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 13/4/2022 số tiền 3.000.000đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của BLTTDS năm 2015; Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Th2, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Căn cứ vào các Điều 690 của Bộ luật Dân sự năm 1995; khoản 5 Điều 26 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông Trần Ph, bà Võ Thị Thu Th.

Công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 51m² có vị trí giới cận như sau: Phía Đông giáp đất nghĩa địa do UBND xã A quản lý, phía Tây giáp đất bà Trần Thị N, phía Nam giáp đất ông Trần Ph, phía Bắc giáp bờ tre, tọa lạc tại thôn L, xã A, huyện T, tỉnh P cho nguyên đơn vợ chồng ông Trần Phát, bà Võ Thị Thu Thủy (*có sơ đồ vị trí đất kèm theo*). Buộc bị đơn bà Trần Thị Th2, bà Trần Thị N có trách nhiệm tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng lấn chiếm diện tích đất 51m² nêu trên (*Kể cả không gian và lòng đất theo chiều thẳng đứng*).

Nguyên đơn vợ chồng ông Trần Ph, bà Võ Thị Thu Th được quyền sử dụng, sở hữu các tài sản gắn liền trên diện tích đất 51m² nêu trên, cụ thể gồm: giá trị khối lượng đất nâng nền 102m³ = 6.120.000đ; 04 cây chuối = 180.000đ và 01 bụi tre gồm 06 cây = 100.000đ. Nguyên đơn ông Trần Ph, bà Võ Thị Thu Th có nghĩa vụ thanh toán cho đồng bị đơn bà Trần Thị Th2, bà Trần Thị N (*do bà Th2 đại diện nhận*) tổng giá trị tài sản nêu trên = **6.400.000đ** (*Sáu triệu bốn trăm ngàn đồng*).

Về chi phí định giá tài sản: Đồng bị đơn phải chịu **2.500.000đ** (*Hai triệu năm trăm ngàn đồng*) chi phí định giá tài sản vào ngày 10/12/2014 và **2.500.000đ** (*Hai triệu năm trăm ngàn đồng*) chi phí định giá tài sản vào ngày 06/9/2019, được khấu trừ vào số tiền **5.000.000đ** (*Năm triệu đồng*) đồng do nguyên đơn đã nộp tạm ứng trước. Do đó, bị đơn bà Trần Thị N và bà Trần Thị Th2 có nghĩa vụ liên đới (*Nghĩa vụ của mỗi người bằng nhau*) hoàn trả lại cho nguyên đơn ông Trần Ph, bà Võ Thị Thu Th số tiền **5.000.000đ** (*Năm triệu đồng*) tạm ứng chi phí định giá tài sản; bà Trần Thị Th có nghĩa vụ trích từ tài sản của bà Trần Thị N để thực hiện phần nghĩa vụ hoàn trả tiền của bà N cho nguyên đơn vợ chồng ông Trần Ph, bà Võ Thị Thu Th.

Về chi phí tố tụng xem xét, thẩm định tại chỗ do TAND tỉnh thực hiện ngày ngày 13/4/2022 theo yêu cầu của nguyên đơn Trần Ph thì nguyên đơn chịu chi phí này với số tiền 3.000.000đ.

Về án phí: Bị đơn bà Trần Thị Th được miễn án phí DSPT nhưng phải chịu **300.000đ** án phí dân sự sơ thẩm, nên được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng

án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004484 ngày 20/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T nên đã nộp đủ.

Miễn án phí DSST cho bà Trần Thị N.

Hoàn lại cho nguyên đơn ông Trần Ph, bà Võ Thị Thu Th 200.000đ đã nộp tạm ứng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2010/09302 ngày 26/5/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND CC Đà Nẵng
- , VKSND tỉnh Phú Yên;
- TAND huyện Tuy An
- Chi cục THADShuyện Tuy An;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Ngọc Hà